

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2015/QĐ-UBND

*Điện Biên, ngày 23 tháng 11 năm 2015*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020 tỉnh Điện Biên**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 03/12/2004; Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002; Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2013; Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 5 tháng 8 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về lập Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 390/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020 tỉnh Điện Biên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020 tỉnh Điện Biên.

**Điều 2.** Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành; Đồng thời theo dõi tình hình thực hiện, tham mưu cho UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020 tỉnh Điện Biên khi cần thiết.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;  
Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị  
có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Mùa A Sơn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ VÀ ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ  
PHÁT TRIỂN NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG  
GIAI ĐOẠN 2016-2020 TỈNH ĐIỆN BIÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 23/2015/QĐ-UBND ngày 23 tháng 11 năm  
2015 của UBND tỉnh Điện Biên)*

**1. Nguyên tắc phân bổ chung**

1.1. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN giai đoạn 2016-2020 phải tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan;

1.2. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước phải phục vụ cho thực hiện các mục tiêu trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 của tỉnh và quy hoạch ngành, lĩnh vực đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

1.3. Các dự án, công trình được bố trí vốn phải có đủ thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công và các quy định pháp luật khác liên quan; bố trí vốn tập trung, khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả đầu tư; phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước và thu hút các nguồn vốn khác cho đầu tư phát triển.

1.4. Ưu tiên bố trí vốn theo thứ tự sau: Hỗ trợ đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP); đối ứng các dự án sử dụng vốn ODA; thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản và hoàn vốn đã ứng trước; các công trình hoàn thành trước ngày 31/12/2015 nhưng còn thiếu vốn; dự án trọng điểm của tỉnh, cơ sở hạ tầng các xã biên giới; các công trình chuyển tiếp của giai đoạn 2011-2015 chuyển sang giai đoạn 2016-2020; cuối cùng mới bố trí cho các dự án khởi công mới và công tác chuẩn bị đầu tư dự án.

1.5. Phân bổ chi tiết 90% tổng mức vốn kế hoạch trung hạn theo danh mục và mức vốn cho từng dự án; dành 10% tổng mức vốn kế hoạch đầu tư trung hạn cho dự phòng để xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn.

1.6. Bảo đảm tính công khai, minh bạch, công bằng trong phân bổ nguồn vốn ngân sách địa phương.

**2. Tiêu chí và định mức phân bổ vốn cân đối ngân sách địa phương (vốn xây dựng cơ bản tập trung) các huyện, thị xã, thành phố**

a) Tiêu chí về dân số, gồm 2 tiêu chí: Số dân trung bình và số người dân tộc thiểu số của các huyện, thị xã, thành phố.

b) Tiêu chí về trình độ phát triển, gồm 2 tiêu chí: Tỷ lệ hộ nghèo; số thu nội địa (không bao gồm số thu sử dụng đất).

c) Tiêu chí về diện tích, gồm: Diện tích đất tự nhiên của các huyện, thị xã, thành phố.

d) Tiêu chí về đơn vị hành chính cấp huyện, gồm 3 tiêu chí: tiêu chí số đơn vị hành chính cấp huyện; huyện Miền núi; huyện biên giới của tỉnh.

e) Các tiêu chí bổ sung, bao gồm: Tiêu chí các xã biên giới đất liền, gồm: Xã biên giới Việt Nam – Trung Quốc; các xã biên giới Việt Nam – Lào.

### 3. Xác định số điểm của từng tiêu chí cụ thể

- Tổng số điểm của tỉnh tính toán cho các tiêu chí theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là 102,42 điểm.

- Tổng số điểm xác định để đưa vào tính toán cho từng tiêu chí của 10 huyện, thị xã, thành phố là  $500 \text{ điểm} / 102,42 \text{ điểm} = 4,88 \text{ điểm}$ , cụ thể:

#### a) Tiêu chí dân số

- Điểm tiêu chí dân số trung bình:

Số dân trung bình	Điểm
Cứ 10.000 người được tính	1,01

Dân số trung bình của các huyện, thị xã, thành phố để tính toán điểm được xác định căn cứ vào số liệu công bố của Cục Thống kê tỉnh Điện Biên năm 2014.

- Điểm tiêu chí số người dân tộc thiểu số:

Số dân tộc thiểu số	Điểm
Cứ 10.000 người dân tộc thiểu số được tính	1,95

Số người dân tộc thiểu số của các huyện, thị xã, thành phố để tính toán điểm được xác định căn cứ vào số liệu công bố của Cục Thống kê tỉnh Điện Biên năm 2009 (số liệu cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009) làm cơ sở để xác định số người dân tộc thiểu số năm 2014.

#### b) Tiêu chí về trình độ phát triển

- Điểm của tiêu chí số hộ nghèo:

Tỷ lệ hộ nghèo (chuẩn năm 2013)	Điểm
Cứ 5% hộ nghèo tính	0,65

Tỷ lệ hộ nghèo của các huyện, thị xã, thành phố được xác định theo số liệu công bố của Cục Thống kê tỉnh Điện Biên.

- Điểm của tiêu chí thu nội địa:

<b>Thu nội địa</b>	<b>Điểm</b>
Cứ 5 tỷ đồng được tính	1,37

Số thu nội địa của các huyện, thị xã, thành phố (không bao gồm các khoản thu sử dụng đất) được tính theo dự toán thu NSNN năm 2015 do UBND tỉnh giao.

**c) Tiêu chí diện tích đất**

<b>Diện tích tự nhiên</b>	<b>Điểm</b>
Dưới 20 nghìn ha được	7
Từ 20 nghìn ha đến dưới 50 nghìn ha, cứ tăng thêm 10 nghìn ha được cộng thêm	0,2
Từ 50 nghìn ha đến dưới 100 nghìn ha, cứ tăng thêm 10 nghìn ha được cộng thêm	0,15
Từ 100 nghìn ha trở lên, cứ 10 nghìn ha tăng thêm được cộng thêm	0,06

Diện tích đất tự nhiên xác định điểm lấy theo số liệu diện tích đất tự nhiên tính đến ngày 01/01/2015 theo công bố của Cục Thống kê tỉnh Điện Biên.

**d) Tiêu chí đơn vị hành chính cấp huyện**

- Điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp huyện:

<b>Đơn vị hành chính cấp huyện</b>	<b>Điểm</b>
Mỗi huyện được tính	4,88

- Điểm của tiêu chí huyện miền núi:

<b>Đơn vị hành chính cấp huyện miền núi</b>	<b>Điểm</b>
Mỗi huyện được tính	2,44

- Điểm của tiêu chí huyện biên giới:

<b>Đơn vị hành chính cấp huyện biên giới</b>	<b>Điểm</b>
Mỗi huyện được tính	4,88

**e) Các tiêu chí bổ sung**

Điểm của tiêu chí xã biên giới:

<b>Đơn vị hành chính cấp xã</b>	<b>Điểm</b>
Mỗi xã biên giới được tính	1,46

Số điểm của từng huyện, thị xã, thành phố theo các tiêu chí nêu trên được tính toán cụ thể và được cố định trong cả giai đoạn 2016 - 2020 (hàng năm trong thời kỳ ổn định sẽ không tính lại điểm).

#### **4. Xác định mức vốn đầu tư trong cân đối của các địa phương**

*a) Căn cứ các tiêu chí* trên để tính số điểm của từng huyện, thị xã, thành phố (Điểm của từng huyện, thị xã, thành phố được xác định bằng tổng số điểm của 5 tiêu chí trên) và tổng số điểm của toàn tỉnh, làm căn cứ để phân bổ vốn đầu tư trung hạn 5 năm và kế hoạch hằng năm trong giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh.

#### *b) Phân bổ vốn*

- Vốn đầu tư cân đối ngân sách địa phương năm 2016:

+ Tổng nguồn vốn XDCB tập trung của tỉnh, sau khi đã trừ các khoản chi như: Trả nợ vay, vốn chuẩn bị đầu tư (2%), vốn đầu tư cho quốc phòng an ninh (5%), vốn đầu tư cho lĩnh vực khoa học công nghệ (9,01 tỷ đồng), vốn hỗ trợ dân tộc ít người theo Quyết định số 1672/QĐ-TTg (dân tộc Công 12 tỷ 750 triệu đồng); vốn thực hiện các dự án các ngành tỉnh (Các lĩnh vực đầu tư, đối ứng ODA do địa phương cam kết và các dự án cấp bách theo kết luận bằng văn bản của lãnh đạo Tỉnh ủy, HĐND - UBND tỉnh khoảng 20%), vốn dự phòng (10%); số vốn còn lại sẽ chia cho tổng số điểm toàn tỉnh để xác định số vốn tương ứng với 1 điểm.

+ Số vốn của mỗi huyện sẽ bằng số điểm của huyện đó nhân với số vốn tương ứng của 1 điểm (Các khoản ứng, vay vốn tín dụng ưu đãi từ năm 2016 trở đi bố trí cho dự án thuộc địa bàn huyện nào sẽ được trừ nợ theo kế hoạch trong tổng kế hoạch vốn cân đối ngân sách địa phương phân bổ cho huyện đó theo đúng quy trình trả nợ vốn vay - Trừ các dự án trọng điểm của tỉnh vay đầu tư trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố).

- Vốn đầu tư trong cân đối của các địa phương năm 2017 được tính tăng 10% so với số vốn đầu tư trong cân đối năm 2016 tính theo tiêu chí, định mức quy định Mục 3 như trên.

- Vốn đầu tư trong cân đối các năm 2018-2020 trong thời kỳ ổn định giai đoạn 2017-2020: Nguồn thu trong cân đối không tăng hoặc tăng không đáng kể (không đủ bù đắp cho nhiệm vụ chi thường xuyên); ngân sách Trung ương bổ sung cho ngân sách địa phương các năm 2018-2020 được tính tăng 10% so với dự toán năm trước được Thủ tướng Chính phủ giao và dự toán số thu sử dụng đất và số thu xổ số kiến thiết hằng năm.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Mùa A Sơn**

**TIÊU CHÍ PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NSNN NGUỒN VỐN CÁN ĐỐI NSDP TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

**THUỘC TỈNH ĐIỆN BIÊN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*(Kèm theo Quyết định số: 23/2015/QĐ-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2015 của UBND tỉnh Điện Biên)*

STT	Tiêu chí phân bố	Đơn vị	Tổng số điểm theo tiêu chí phân bổ của TW (theo QĐ 40/2015/QĐ-TTg)	Tổng số điểm theo tiêu chí phân bổ của tỉnh giai đoạn 2016 - 2020										
				Toàn tỉnh	Điện Biên Phủ	Điện Biên	Điện Biên Đông	Tuần Giáo	Tùa Chùa	Mường Chà	Mường Nhé	Mường Ảng	Thị xã Mường Lay	Nậm Pồ
	Tiêu chí phân bổ vốn XDGBT	-	102,42	500,00	78,40	82,90	41,12	49,42	39,71	47,37	50,36	36,80	20,26	53,65
<b>I</b>	Tiêu chí về dân số	Điểm	28,21	137,6	7,66	25,65	17,59	22,22	14,88	12,02	10,08	12,41	2,36	12,77
<i>1</i>	<i>Dân số năm 2014</i>	<i>người</i>		<i>538.069</i>	<i>53.998</i>	<i>113.584</i>	<i>61.158</i>	<i>79.447</i>	<i>51.306</i>	<i>42.380</i>	<i>35.456</i>	<i>44.179</i>	<i>11.007</i>	<i>45.554</i>
	<i>TC: 10.000 dân được 1,1 điểm</i>			1,01										
-	Số điểm	Điểm	11,14	54,4	5,46	11,48	6,18	8,03	5,19	4,28	3,58	4,47	1,11	4,60
<b>2</b>	<b>Số dân tộc thiểu số (83 điểm)</b>	<b>người</b>		<b>426.782</b>	<b>11.264</b>	<b>72.545</b>	<b>58.445</b>	<b>72.646</b>	<b>49.652</b>	<b>39.607</b>	<b>33.249</b>	<b>40.662</b>	<b>6.374</b>	<b>42.338</b>
	<i>TC: 10.000 dân được 1,95 điểm</i>			1,95										
-	Tỷ lệ dân tộc thiểu số	%		79,317	20,860	63,869	95,564	91,440	96,776	93,457	93,775	92,039	57,909	92,940
-	Số điểm	Điểm	17,07	83,2	2,20	14,17	11,41	14,19	9,70	7,73	6,49	7,94	1,24	8,17
<b>II</b>	<b>Tiêu chí trình độ phát triển</b>	Điểm	<b>29,95</b>	<b>146</b>	<b>56,42</b>	<b>18,75</b>	<b>7,73</b>	<b>11,45</b>	<b>9,63</b>	<b>10,29</b>	<b>10,60</b>	<b>9,59</b>	<b>3,58</b>	<b>8,32</b>

<b>I</b>	<b>Tỷ lệ hộ nghèo (50 điểm)</b>	Điểm	<b>10,28</b>	<b>50,0</b>	<b>0,108</b>	<b>2,293</b>	<b>6,195</b>	<b>5,886</b>	<b>7,134</b>	<b>6,955</b>	<b>7,032</b>	<b>6,102</b>	<b>0,732</b>	<b>7,602</b>
-	Tỷ lệ hộ nghèo (năm 2013)	%		38,50	0,83	17,64	47,65	45,28	54,88	53,50	54,09	42,32	5,63	58,48
	Số hộ nghèo	Hộ		39.422	112	4.651	5.445	7.425	5.239	4.113	3.690	3.976	166	4.605
	Cứ 5% hộ nghèo được tính	Điểm		0,65										
	Tổng số điểm	Điểm		50	0,11	2,29	6,19	5,89	7,13	6,96	7,03	6,10	0,73	7,60
<b>2</b>	<b>Thu nội địa (96 điểm)</b>		<b>19,67</b>	<b>96,32</b>	<b>56,31</b>	<b>16,45</b>	<b>1,54</b>	<b>5,56</b>	<b>2,50</b>	<b>3,34</b>	<b>3,57</b>	<b>3,49</b>	<b>2,85</b>	<b>0,71</b>
-	Thu nội địa (Không kể thu đầu giá đất, S.xố) số giao năm 2015	Tỷ đồng		349,57	205,00	59,90	5,60	20,25	9,10	12,15	13,00	11,60	10,37	2,60
-	Tổng số điểm = Tổng số thu/5 tỷ đồng x 1,37 điểm	Điểm		1,37										
	Số điểm	Điểm	19,67	96,32	56,31	16,45	1,54	5,56	2,50	3,34	3,57	3,49	2,85	0,71
<b>III</b>	<b>Tiêu chí về diện tích</b>	Điểm	<b>16,56</b>	<b>80,8</b>	<b>7,00</b>	<b>8,73</b>	<b>8,48</b>	<b>8,43</b>	<b>7,88</b>	<b>8,47</b>	<b>8,69</b>	<b>7,49</b>	<b>7,00</b>	<b>8,65</b>
<b>I</b>	<b>Diện tích tự nhiên</b>	<b>1000 ha</b>		<b>956,29</b>	<b>6,43</b>	<b>163,93</b>	<b>120,90</b>	<b>113,78</b>	<b>68,53</b>	<b>119,94</b>	<b>157,37</b>	<b>44,35</b>	<b>11,26</b>	<b>149,81</b>
	Dưới 20 nghìn ha được 7 điểm				7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00
	Từ 20 nghìn ha đến dưới 50 nghìn ha, cứ 10.000 được cộng thêm 0,2 điểm					0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,49		0,60
	Từ 50 nghìn ha đến dưới 100 nghìn ha, cứ 10.000 được cộng thêm 0,15 điểm					0,75	0,75	0,75	0,28	0,75	0,75			0,75





6	Dự án công cộng + các ngành tỉnh quản lý	Tr. đồng	20%	120.460	78,40	82,90	41,12	49,42	39,71	47,37	50,36	36,80	20,26	53,65
7	Dự phòng	Tr. đồng	10%	60.230										
	<b>Tổng vốn (Từ mục 1 đến 7) năm 2016</b>			<b>327.512</b>										
	<b>Tổng vốn (Từ mục 1 đến 7) giai đoạn 2016-2020</b>			<b>1.999.494</b>										
8	Vốn CBNSDP các huyện năm 2016			274.788										
8.1	Điểm để phân bổ hàng năm	Điểm	102,42	500,0	78,40	82,90	41,12	49,42	39,71	47,37	50,36	36,80	20,26	53,65
	Tỷ lệ điểm để phân bổ hàng năm	%		15,7	16,6	8,2	9,9	7,9	9,5	10,1	7,4	4,1	10,7	
8.2	Kế hoạch năm 2016	Tr. đồng		274.788	43.085	45.561	22.600	27.159	21.826	26.035	27.677	20.225	11.133	29.487
	Dự kiến Kế hoạch năm 2017			302.267	47.394	50.117	24.860	29.875	24.008	28.639	30.445	22.247	12.246	32.435
	Dự kiến Kế hoạch năm 2018			332.493	52.133	55.129	27.346	32.862	26.409	31.503	33.489	24.472	13.471	35.679
	Dự kiến Kế hoạch năm 2019			365.743	57.346	60.642	30.081	36.149	29.050	34.653	36.838	26.919	14.818	39.247
	Dự kiến Kế hoạch năm 2020			402.317	63.081	66.706	33.089	39.763	31.955	38.118	40.522	29.611	16.300	43.172
	<b>Tổng giai đoạn 2016-2020</b>			<b>1.677.608</b>	<b>263.039</b>	<b>278.155</b>	<b>137.976</b>	<b>165.808</b>	<b>133.248</b>	<b>158.949</b>	<b>168.970</b>	<b>123.475</b>	<b>67.969</b>	<b>180.020</b>
*	Vốn đầu tư XD CBTT toàn tỉnh (100%) giai đoạn 2016-2020			3.677.102										
8.3	KH vốn năm 2015 (theo QĐ số 993/QĐ-UBND)	Tr. đồng		94.400	17.066	12.294	10.152	11.950	10.023	9.681	9.784	8.310		5.140

---

8.4	Tỷ lệ vốn tăng so với KH năm 2015	%						252,5	370,6	222,6	227,3	217,8	268,9	282,9	243,4	573,7
-----	-----------------------------------	---	--	--	--	--	--	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------